



VN-Index tăng 0,8%

Ngày báo cáo 10/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,8%

VN-Index tăng 0,8% (+13,3 điểm) trong ngày thứ Sáu để đóng cửa tuần giao dịch tại mức 1.750. Chỉ số ghi nhận mức tăng rộng 3,9% trong tuần, nhờ vào phiên giao dịch tích cực ngày thứ Tư. Toàn sàn ghi nhận 164 mã tăng, 144 mã giảm và 65 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 24,7 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Ngân hàng diễn biến tích cực, khi TCB (+4,4%) và LPB (+2,7%) tăng mạnh, trong khi STB (+0,9%), VCB (+0,7%) và VPB (+0,7%) ghi nhận mức tăng vững chắc.
- Các cổ phiếu tiêu dùng VPL (+1,3%), MWG (+1,0%), VNM (+1,6%), SAB (+1,6%) và VHC (+1,7%) tăng mạnh.
- Nhóm Dầu khí gồm BSR (+7,0%), PLX (+4,2%) và PVD (+4,6%) diễn biến tích cực sau khi sụt giảm vào hôm qua.
- Các mã tăng đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm doanh nghiệp Bất động sản VIC (+1,7%), công ty Tiện ích GAS (+2,9%), doanh nghiệp sản xuất Cao su GVR (+2,6%), các công ty Công nghiệp VGC (+1,1%) và PC1 (+1,9%), cùng các cổ phiếu Hóa chất DCM (+3,4%), DGC (+1,7%) và DPM (+2,1%).

Báo cáo trong ngày

- Cập nhật Vĩ mô: Tăng trưởng GDP quý 1/2026 đạt mức cao nhất kể từ năm 2010

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1750,0	251,9	127,4
% Δ	0,8%	0,4%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	3,9%	1,3%	0,7%
- % YTD	-1,9%	0,6%	5,5%
- % YOY	49,8%	20,9%	37,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$937,5	\$62,0	\$29,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$957,2	\$61,3	\$24,1
- TB 1 năm (triệu)	\$1.135,9	\$80,7	\$33,3
- TB QTD	\$947,5	\$55,2	\$19,4
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,1%	-29,4%	-45,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$88,8	\$2,0	\$2,2
- Bán (triệu)	\$56,9	\$1,0	\$0,2
- GT ròng (triệu)	\$31,9	\$0,9	\$2,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	175	71	200
Mã giảm	146	77	181
Không đổi	103	157	492
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	314,3	17,1	51,9
P/E trượt 12T	14,2	10,3	15,6
LS cổ tức*	3,2%	4,7%	13,5%
Giao dịch Phái sinh			
	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.931,0	35.576	1.632,0
VN30F2M	1.933,0	1.218	6,6
VN30F1Q	1.930,2	1.736	0,8
VN30F2Q	1.922,6	302	0,2
VN100F1M	1.858,3	37	0,3
VN100F2M	1.860,5	7	0,0
VN100F1Q	1.852,0	12	0,1
VN100F2Q	1.845,0	14	-
USD/VND		26.325	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Diễn biến hiện tại cho thấy lực mua tại vùng giá cao vẫn duy trì trên thị trường, tập trung rõ hơn ở nhóm có tính dẫn dắt cao là Ngân hàng. Do đó, chúng tôi cho rằng trở ngại tại đường MA50 (1.750 điểm) mang tính ngắn hạn, trong khi nhịp điều chỉnh, nếu xuất hiện trong phiên 13/04, nhiều khả năng sẽ được giới hạn bởi vùng hỗ trợ gần tại 1.725 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt báo cáo trong ngày

Cập nhật Vĩ mô: Tăng trưởng GDP quý 1/2026 đạt mức cao nhất kể từ năm 2010

* **Tăng trưởng GDP quý 1/2026 đạt mức cao nhất cùng kỳ kể từ năm 2010:** GDP quý 1 tăng trưởng 7,83% so với cùng kỳ (YoY). Kết quả này phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi và sát với mục tiêu 8% cho quý 1 của Chính phủ theo Nghị quyết 23/NQ-CP. Chúng tôi giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP cả năm 2026 ở mức 8,5%. Tuy nhiên dự báo này có thể sẽ bị ảnh hưởng từ rủi ro địa chính trị tại Trung Đông và biến động của giá năng lượng.

* **Sản lượng sản xuất duy trì đà tăng trưởng mạnh:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý 1 tăng 9,0% YoY (quý 1/2025: +8,3% YoY), chủ yếu nhờ kết quả tích cực của ngành sản xuất, chế biến & chế tạo với mức tăng 9,7% YoY trong quý 1/2026 (quý 1/2025: +9,5% YoY). Dù các đơn hàng mới gia tăng có thể hỗ trợ hoạt động sản xuất trong ngắn hạn, nhưng xung đột leo thang tại Trung Đông có thể tác động tiêu cực đến nhu cầu toàn cầu và chi phí nguyên vật liệu.

* **Doanh thu bán lẻ cải thiện trong quý 1/2026:** Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9% YoY trong quý 1/2026 (so với mức tăng 9,5% YoY trong quý 1/2025). Giá cả tăng cao có thể khiến nhu cầu tiêu dùng chững lại trong thời gian tới. Tuy nhiên, các biện pháp kịp thời của Chính phủ – thông qua việc giảm thuế nhập khẩu nhiên liệu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế GTGT đối với xăng dầu, các loại phí giao thông và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu – sẽ giúp giảm bớt áp lực về giá.

* **Giải ngân đầu tư công tăng tốc trong tháng 3:** Ngân sách Nhà nước (NSNN) quý 1 ghi nhận mức thặng dư 299,3 nghìn tỷ đồng. Đáng chú ý, giải ngân đầu tư công quý 1 tăng mạnh 44,6% YoY, đạt 116,1 nghìn tỷ đồng, nhờ mức giải ngân cao trong tháng 3 đạt 73,6 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi cho rằng tốc độ giải ngân đầu tư công có thể được tăng tốc trong những tháng tiếp theo.

* **Vốn FDI đăng ký đạt mức cao nhất trong gần 8 năm:** Trong tháng 3, vốn FDI đăng ký tăng mạnh 145,7% YoY, đạt 9,2 tỷ USD, mức giải ngân theo tháng cao nhất trong gần 8 năm qua. Tính chung quý 1/2026, tổng vốn FDI đăng ký tăng mạnh 42,9%, đạt 15,2 tỷ USD. Trong khi đó, vốn FDI giải ngân vẫn duy trì tích cực, tăng 9,4% YoY đạt 2,2 tỷ USD trong tháng 3, đưa mức giải ngân cả quý 1/2026 lên 5,4 tỷ USD (+9,1% YoY). Việc các doanh nghiệp hàng đầu Hàn Quốc sẽ đến Việt Nam vào cuối tháng 4 có khả năng sẽ tạo ra cơ hội thu hút thêm dòng vốn lớn hơn.

* **Việt Nam ghi nhận thâm hụt thương mại cao trong quý 1/2026:** Trong quý 1/2026, cả kim ngạch xuất khẩu (122,9 tỷ USD; +19,1% YoY) và kim ngạch nhập khẩu (126,6 tỷ USD; +27,0% YoY) vẫn duy trì đà tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu nhanh hơn (chủ yếu do nhóm hàng máy tính & linh kiện điện tử và xăng dầu) dẫn đến thâm hụt thương mại 3,6 tỷ USD – mức thâm hụt cao nhất quý 1 kể từ khi chúng tôi bắt đầu theo dõi dữ liệu vào năm 2011. Các doanh nghiệp xuất khẩu dự kiến sẽ đẩy mạnh lượng hàng sang Mỹ để tận dụng mức thuế quan 10% đang được áp dụng tạm thời.

* **Giá xăng dầu khiến chỉ số CPI tăng mạnh trong tháng 3:** CPI tháng 3 tăng 4,65% YoY (+1,23% so với tháng trước - MoM), chủ yếu do giá xăng dầu trong nước tăng gần 30% trong bối cảnh căng thẳng tại Trung Đông, nâng CPI bình quân quý 1/2026 lên mức 3,5%. Lệnh ngừng bắn gần đây giữa Mỹ và Iran và đà giảm sau đó của giá dầu thô toàn cầu, cùng với việc đẩy mạnh cắt giảm thuế trong nước có thể giúp giảm bớt áp lực lạm phát trong tháng 4.

* **Tỷ giá USD/VND tăng 1,1% trong tháng 3:** Tỷ giá USD/VND đóng cửa ở mức 26.340 trong tháng 3, do mức tăng của chỉ số DXY (+2,4%) và nhu cầu USD trong nước gia tăng. Mặc dù những thay đổi trong kỳ vọng về chính sách của Fed cùng tình trạng nhập siêu gây áp lực lên tỷ giá, nhưng dòng vốn FDI ổn định sẽ góp phần giảm bớt các rủi ro này

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	73	0,0	13.800	25.500	85%	0,0%	85%	KQ	17/01/25	39,1	9,3	14,4	1,1
DGC	Công nghiệp	42%	779	16,4	54.000	91.200	69%	5,6%	74%	MUA	02/03/26	7,2	6,9	14,4	1,4
KDH	Bất động sản	22%	1.117	5,0	26.200	43.700	67%	0,0%	67%	MUA	09/03/26	30,0	18,9	20,0	1,6
HVN	Hàng không	22%	2.659	1,3	22.500	37.100	65%	0,0%	65%	KQ	22/07/25	9,6	8,1	18,9	11,8
NLG	Bất động sản	9%	538	4,7	29.200	45.800	57%	1,3%	58%	MUA	09/03/26	17,0	21,1	20,0	1,1
BMP	VLXD	19%	414	1,2	133.000	192.500	45%	12,0%	57%	MUA	12/11/25	9,0	7,8	15,7	3,8
FPT	CNTT	16%	5.028	31,0	77.700	116.600	50%	3,0%	53%	MUA	22/10/25	15,3	13,7	19,9	3,6
SZC	KCN	16%	197	0,7	28.850	42.400	47%	3,5%	50%	KQ	01/07/25	16,4	14,8	20,0	1,6
BMI	Bảo hiểm	22%	90	0,3	15.700	23.100	47%	3,2%	50%	MUA	12/04/24	10,5	6,2	13,5	0,8
PVS	Dầu khí	33%	769	12,4	39.600	58.100	47%	0,0%	47%	MUA	26/02/26	13,9	13,3	22,8	1,4
SSI	Chứng khoán	68%	2.706	39,6	28.600	40.800	43%	3,5%	46%	KQ	27/08/25	14,5	15,6	19,7	2,2
VGC	KCN	47%	792	1,5	46.500	64.100	38%	4,7%	43%	MUA	21/10/25	14,9	13,3	15,7	2,4
PVT	Dầu khí	36%	402	10,2	22.500	30.800	37%	4,4%	41%	MUA	13/03/26	10,6	7,3	13,4	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	8.228	19,9	27.300	38.000	39%	1,8%	41%	MUA	19/11/25	9,0	7,1	11,4	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.231	1,3	45.800	59.000	29%	10,9%	40%	MUA	06/01/26	13,7	13,0	15,4	2,8
ACG	Gỗ	12%	195	0,0	34.050	45.800	35%	5,0%	40%	MUA	15/07/25	10,7	8,5	14,7	1,2
BWE	Điện & Nước	45%	361	0,8	43.200	58.700	36%	3,0%	39%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,4	1,6
PLC	Dầu khí	48%	73	0,5	23.800	31.900	34%	4,2%	38%	MUA	12/09/25	141,7	7,6	14,4	1,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.375	13,2	40.100	54.000	35%	1,2%	36%	MUA	30/12/25	23,6	26,4	13,4	2,0
ACB	Ngân hàng	3%	4.654	11,7	23.850	32.000	34%	0,0%	34%	MUA	05/03/26	7,9	6,5	11,4	1,3
MCH	Bán lẻ	84%	6.884	4,5	140.000	181.700	30%	4,3%	34%	PHTT	28/11/25	27,1	23,7	15,4	10,0
MBB	Ngân hàng	0%	8.170	23,4	26.700	35.000	31%	1,9%	33%	MUA	13/03/26	8,6	6,8	11,4	1,6
GMD	GTVT	7%	1.176	6,6	72.600	93.900	29%	3,2%	33%	MUA	26/02/26	19,7	12,8	13,4	2,4
TCB	Ngân hàng	0%	8.681	17,9	32.250	41.500	29%	3,7%	32%	MUA	04/03/26	9,0	7,6	11,4	1,3
HPG	VLXD	27%	8.164	40,6	28.000	35.700	28%	2,9%	30%	MUA	10/11/25	14,4	10,3	14,7	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	88%	185	0,3	50.400	61.900	23%	6,9%	30%	MUA	12/09/25	10,8	8,2	10,7	1,9
MSN	Bán lẻ	76%	4.284	21,4	78.000	101.200	30%	0,0%	30%	MUA	21/05/25	27,5	26,6	13,4	3,2

HDG	Điện & Nước	30%	394	3,7	28.000	36.200	29%	0,0%	29%	MUA	23/03/26	15,1	12,4	20,0	1,5
HDC	Bất động sản	47%	145	2,4	19.100	24.600	29%	0,0%	29%	KQ	09/01/26	6,0	12,2	20,0	1,3
POW	Điện & Nước	47%	1.515	9,4	13.000	16.700	28%	0,0%	28%	MUA	27/03/26	16,3	16,5	12,4	1,2
CTG	Ngân hàng	5%	10.326	12,2	35.000	44.900	28%	0,0%	28%	MUA	10/03/26	9,0	7,8	11,4	1,5
HDB	Ngân hàng	5%	4.972	20,0	26.150	33.000	26%	1,9%	28%	MUA	06/03/26	7,3	6,2	11,4	1,7
DCM	Phân bón	40%	936	10,8	46.550	57.600	24%	4,3%	28%	MUA	10/03/26	13,7	8,8	14,4	2,3
F88	Tài chính TT	42%	552	0,4	131.700	168.000	28%	0,0%	28%	KQ	21/01/26	20,2	14,7	#N/A	5,9
NT2	Điện & Nước	36%	287	1,1	26.200	30.300	16%	9,5%	25%	MUA	26/02/26	7,8	7,1	12,4	1,6
KBC	KCN	40%	1.215	5,3	33.950	42.500	25%	0,0%	25%	MUA	13/03/26	14,9	10,7	20,0	1,3
MWG	Bán lẻ	0%	4.546	26,8	81.500	101.000	24%	1,2%	25%	MUA	14/10/25	17,0	14,4	12,7	3,7
GAS	Dầu khí	47%	7.397	7,7	80.700	98.200	22%	3,1%	25%	PHTT	23/01/26	17,4	14,8	12,4	2,9
VCB	Ngân hàng	10%	18.981	16,2	59.800	73.500	23%	0,8%	24%	MUA	17/03/26	15,4	12,7	11,4	2,2
DXG	Bất động sản	30%	644	11,2	15.250	18.700	23%	0,0%	23%	MUA	06/04/26	73,3	76,6	20,0	1,2
TV2	Điện & Nước	7%	95	0,8	36.950	43.900	19%	2,7%	22%	MUA	18/09/25	42,1	14,7	13,4	2,0
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	662	0,1	47.300	53.400	13%	8,5%	21%	KQ	30/08/24	9,0	6,8	15,4	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	522	1,8	61.200	71.600	17%	3,3%	20%	MUA	26/01/26	10,1	7,8	15,4	1,4
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,7	5,4
QTP	Điện & Nước	-1%	220	0,7	13.000	14.600	12%	7,7%	20%	MUA	10/12/25	5,7	8,9	12,4	1,0
CTR	CNTT	44%	372	1,3	85.600	100.400	17%	2,3%	20%	KQ	12/09/25	21,8	19,1	15,7	4,7
NVL	Bất động sản	43%	1.426	13,2	16.800	20.000	19%	0,0%	19%	MUA	01/10/25	19,5	93,8	20,0	0,8
PVD	Dầu khí	37%	716	9,1	33.900	40.300	19%	0,0%	19%	MUA	09/04/26	21,0	16,8	22,8	1,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.986	10,8	62.800	70.300	12%	6,4%	18%	MUA	24/04/25	14,0	15,0	15,4	4,3
FRT	Bán lẻ	16%	983	3,3	152.000	178.800	18%	0,7%	18%	MUA	13/11/25	32,6	23,0	12,7	6,2
SIP	KCN	46%	559	0,7	60.800	69.800	15%	3,3%	18%	MUA	22/12/25	11,8	11,4	20,0	2,9
IDC	KCN	32%	698	4,5	48.400	54.600	13%	4,1%	17%	MUA	17/03/26	9,6	9,2	20,0	2,8
REE	Điện & Nước	0%	1.354	4,5	65.800	75.900	15%	1,5%	17%	MUA	23/02/26	25,8	12,1	13,4	1,7
TDM	Điện & Nước	49%	242	0,5	57.400	65.300	14%	2,6%	16%	KQ	02/02/26	33,0	31,0	12,4	2,5
DPG	Điện & Nước	30%	193	0,9	42.750	48.700	14%	2,3%	16%	MUA	06/01/26	10,8	6,5	15,7	2,3
PHR	Công nghiệp	35%	323	0,7	62.700	71.300	14%	2,2%	16%	MUA	25/03/26	18,4	9,0	14,4	2,1
DHC	Công nghiệp	15%	133	0,4	36.300	40.100	10%	3,6%	14%	MUA	16/12/25	8,9	8,7	14,7	1,6

BID	Ngân hàng	13%	11.283	12,9	40.800	46.100	13%	0,0%	13%	MUA	17/11/25	10,8	11,9	11,4	1,8
PPC	Điện & Nước	44%	125	0,4	10.250	11.000	7%	4,9%	12%	KQ	10/12/25	20,2	10,1	12,4	0,7
VRE	Bất động sản	37%	2.374	5,3	27.500	30.700	12%	0,0%	12%	KQ	30/03/26	9,7	11,5	20,0	1,3
PC1	Điện & Nước	33%	427	8,7	27.350	30.500	12%	0,0%	12%	MUA	02/02/26	11,6	10,3	15,7	1,7
DPM	Phân bón	44%	752	11,4	29.100	31.200	7%	4,1%	11%	PHTT	10/03/26	22,2	13,1	14,4	1,7
PTB	Công nghiệp	9%	151	0,2	49.650	52.000	5%	4,2%	9%	KQ	06/10/25	6,6	8,6	14,7	1,2
DXS	Bất động sản	43%	168	0,7	7.640	8.300	9%	0,0%	9%	KQ	06/04/26	14,0	13,1	20,0	0,7
ACV	Hàng không	47%	6.301	1,6	46.200	50.100	8%	0,0%	8%	PHTT	06/04/26	15,1	14,5	13,4	2,4
VEA	Ô-tô	48%	1.680	0,5	33.300	30.800	-8%	14,5%	7%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,4	1,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.256	5,5	17.450	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	8,2	6,7	11,4	1,3
PNJ	Bán lẻ	0%	1.413	6,1	109.000	113.500	4%	1,8%	6%	MUA	07/11/25	14,2	15,9	10,7	2,8
SCS	DV Hàng không	19%	196	0,4	54.500	51.200	-6%	10,1%	4%	PHTT	13/01/26	6,9	7,4	18,9	3,5
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.088	21,9	26.750	27.000	1%	2,6%	4%	PHTT	18/03/26	25,8	8,2	22,8	2,2
PLX	Xăng dầu	6%	1.986	9,6	41.150	41.100	0%	2,9%	3%	MUA	13/10/25	21,4	17,9	22,8	2,0
VHM	Bất động sản	41%	18.895	22,7	121.100	122.600	1%	0,0%	1%	KQ	30/03/26	11,9	11,5	20,0	2,1
DGW	Bán lẻ	25%	384	3,4	45.650	45.400	-1%	1,1%	1%	PHTT	18/11/25	18,4	16,3	12,7	2,9
TPB	Ngân hàng	6%	1.718	6,8	16.300	15.800	-3%	0,0%	-3%	MUA	27/05/25	6,1	6,0	11,4	1,1
VTP	GTVT	44%	480	2,1	73.000	69.000	-5%	2,1%	-3%	PHTT	06/09/24	25,5	21,5	13,4	7,1
NKG	VLXD	45%	242	2,3	14.250	13.100	-8%	0,0%	-8%	PHTT	18/04/25	32,3	11,0	14,7	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.113	5,4	33.650	30.500	-9%	1,2%	-8%	KQ	31/12/25	23,9	22,0	14,4	2,4
HSG	VLXD	45%	361	1,8	15.300	13.500	-12%	3,3%	-8%	PHTT	18/04/25	15,2	16,2	14,7	0,8
OIL	Dầu khí	6%	583	3,4	15.200	12.700	-16%	0,7%	-16%	KQ	17/10/25	37,1	33,6	22,8	1,5
STB	Ngân hàng	17%	4.791	29,3	66.900	55.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	08/12/25	21,2	10,8	11,4	2,1
LPB	Ngân hàng	4%	5.594	3,6	49.300	39.300	-20%	2,0%	-18%	KKQ	18/11/25	13,0	13,6	11,4	3,1
BVH	Bảo hiểm	22%	2.154	2,2	76.400	56.900	-26%	1,2%	-24%	KQ	26/05/25	19,1	18,1	13,5	2,3
VJC	Hàng không	24%	3.753	11,0	167.000	114.000	-32%	0,0%	-32%	KQ	15/03/24	46,5	18,7	18,9	4,0
VIC	Bất động sản	45%	44.407	36,8	151.700	101.600	-33%	0,0%	-33%	BÁN	30/03/26	99,8	103,1	20,0	7,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	130.674	2.562	17	14,7	11,7	10,0	14,7	1,8	23,3	18,3	14,6	2,0	2,8%
KHẢ QUAN	20	47.973	2.399	7	16,2	14,0	12,2	14,3	2,2	24,6	19,4	14,8	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	11	29.765	2.706	1	19,6	17,5	13,0	19,8	2,8	29,8	19,3	13,9	3,3	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.594	5.594	0	16,0	13,0	13,6	10,4	3,1	16,0	13,0	13,6	3,1	2,0%
BÁN	1	44.407	44.407	1	94,8	99,8	103,1	66,9	7,9	94,8	99,8	103,1	7,9	0,0%
TỔNG CỘNG	84	258.413	3.076	26	18,2	15,0	12,8	16,4	2,3	25,2	19,6	15,6	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.654	7.471	11	11,9	10,3	8,7	12,3	1,7	11,4	10,5	8,6	1,7	1,0%
Bảo hiểm	2	2.244	1.122	1	25,1	18,5	16,9	14,3	2,2	18,7	14,8	12,2	1,6	2,2%
Chứng khoán	1	2.706	2.706	1	22,9	14,5	15,6	20,6	2,2	22,9	14,5	15,6	2,2	3,5%
Tài chính thay thế	1	552	552	0	41,3	20,2	14,7	25,7	5,9	41,3	20,2	14,7	5,9	0,0%
Tiêu dùng	13	29.132	2.241	4	18,8	16,3	15,3	19,7	3,6	24,9	17,1	15,1	3,6	4,8%
CNTT	1	5.028	5.028	1	18,2	15,3	13,7	23,0	3,6	18,2	15,3	13,7	3,6	3,0%
Bất động sản	9	69.714	7.746	2	44,6	28,2	28,9	23,1	3,4	35,9	31,2	40,2	2,0	0,1%
Vật liệu	4	9.181	2.295	1	17,7	14,3	10,3	17,9	1,6	14,8	17,7	11,3	1,8	4,5%
Điện & Nước	12	6.587	549	1	22,6	16,2	13,6	20,1	1,5	30,5	18,6	13,9	1,6	3,0%
Dầu khí	10	18.702	1.870	2	26,8	19,5	11,8	22,1	2,2	39,5	32,5	14,1	1,8	2,6%
Công nghiệp	5	1.332	266	0	8,9	8,0	7,5	12,2	1,3	14,6	14,5	8,4	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	8.896	1.271	1	25,3	17,9	15,4	18,7	2,2	26,3	15,7	12,9	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	14.685	2.098	1	14,6	16,5	13,2	18,0	3,3	19,9	19,4	13,6	5,2	2,9%
TỔNG CỘNG	84	258.413	3.076	26	18,2	15,0	12,8	16,4	2,3	25,2	19,6	15,6	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB				MUA	
BID				MUA	
CTG				MUA	
HDB				KQ	
LPB				BÁN	
MBB				MUA	
STB				MUA	
TCB				MUA	
TPB				MUA	
VCB				MUA	
VIB				KQ	
VPB				MUA	
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI				MUA	
BVH				KQ	
SSI				MUA	
F88				KQ	
Tiêu dùng					
CTR		14%		KQ	
DGW				PHTT	
FPT				MUA	
FRT				MUA	
MSN (2)				MUA	
MCH				PHTT	
MWG				MUA	
PNJ				MUA	
QNS				KQ	
SAB		5%		MUA	
TLG		20%		MUA	
VEA		-3%		PHTT	
VHC		30%		MUA	
VNM				MUA	
GTVT & Logistics					
ACV		4%		PHTT	
AST		6%		MUA	
GMD (2)		31%		MUA	
HVN		19%		PHTT	

SCS	-6%	PHTT
VJC	N.A	KQ
VTP	19%	PHTT
Bất động sản		
DXG	-4%	MUA
DXS	7%	MUA
HDC	-51%	KQ
NVL	-79%	MUA
KDH	59%	MUA
NLG	-20%	MUA
VHM	3%	KQ
VIC	-3%	BÁN
VRE	-15%	KQ
Khu công nghiệp		
GVR	9%	KQ
IDC	4%	MUA
KBC	39%	MUA
PHR	103%	MUA
SIP	4%	MUA
SZC	11%	KQ
Vật liệu & Công nghiệp		
ACG (2)	26%	MUA
BMP	15%	MUA
DGC	23%	MUA
DHC	3%	MUA
HPG	41%	MUA
HSG (1)	-5%	PHTT
NKG	202%	PHTT
PTB	-19%	KQ
STK	231%	KQ
Điện & Nước		
BWE (2)	9%	MUA
GEX		MUA
HDG		KQ
NT2	-16%	MUA
PC1	12%	MUA
POW	-1%	MUA
PPC	99%	KQ
QTP	-35%	MUA
REE	17%	MUA
TDM (2)	8%	KQ
TV2	186%	MUA
DPG	65%	MUA

VGC		MUA
Dầu khí		
BSR	215%	PHTT
DCM (2)	55%	MUA
DPM	70%	PHTT
GAS		MUA
OIL (2)		KQ
PLX (2)		MUA
PLC		MUA
PVD (2)	55%	MUA
PVS (2)	10%	MUA
PVT (2)	49%	MUA

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.750,0	13,3
VN 30	1.928,2	13,2
VN Mid	2.242,6	9,2
VNSmall	1.425,3	-2,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	251,9	0,9
HNX30	548,5	2,3
VNX Allshare	2.891,5	18,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,4	-0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.573,6	10,4%
Khối ngoại mua	2.338,8	9,5%
Khối ngoại bán	1.499,2	6,1%
Tổng giao dịch	24.678,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	122,4	7,5%
Khối ngoại mua	51,8	3,2%
Khối ngoại bán	27,6	1,7%
Tổng giao dịch	1.633,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	329,6	42,5%
Khối ngoại mua	57,7	7,4%
Khối ngoại bán	5,5	0,7%
Tổng giao dịch	775,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BSR	1.750	7,0%
VVS	6.900	7,0%
SMC	850	6,8%
MSB	650	5,4%
PVD	1.500	4,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DHT	6.700	9,8%
PVS	2.100	5,6%
PVC	700	4,2%
MST	300	3,7%
PVB	900	3,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BGE	159	4,8%
OIL	640	4,5%
VBB	539	4,4%
GCF	697	4,3%
G36	432	3,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCL	-3.150	-7,0%
BVH	-3.400	-4,3%
PET	-1.050	-2,1%
CTS	-550	-2,0%
LCG	-200	-1,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IVS	-200	-2,9%
DL1	-100	-2,1%
DXP	-300	-2,1%
HUT	-300	-1,7%
PCH	-300	-1,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HNG	-136	-2,1%
PGB	-234	-1,9%
VIW	-657	-1,8%
TIN	-2.752	-1,6%
AMS	-144	-1,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.664
VIX	1.050
HPG	1.021
TCB	1.003
MBB	830

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	529
PVS	269
CEO	175
HUT	156
MBS	74

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HNG	114
OIL	106
VGI	77
AAS	63
MSR	61

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SIP	5.251.386	326.346
QCG	2.004.875	345.079
CDC	1.553.624	280.081
SSB	37.640.051	7.955.809
HSL	1.485.639	329.951
BKG	1.653.005	521.163
MSB	38.685.749	12.556.772
TDG	180.023	59.296
GSP	414.496	138.284
VPG	560.724	205.559

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	2.149.882	426.537
NVB	588.714	183.422
IVS	202.978	70.853
GKM	216.100	78.581
NDN	444.269	193.994
NSH	690.718	352.036
NRC	1.734.867	961.236
VC2	258.234	156.307
SHS	29.139.024	18.774.556
AAV	1.103.342	807.558

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BOT	1.004.429	79.877
CVN	458.410	87.608
POM	2.806.040	545.024
BCR	1.158.027	257.762
DFF	678.917	155.655
VBB	450.923	103.975
DVG	334.960	91.372
KSQ	466.715	137.681
PVX	1.647.595	535.061
QNS	161.027	62.258

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.870,4		14,8	2,3	18,2
TCX	4.531,0	90,2	19,0	2,7	16,2
VCK	3.422,3	95,4	22,9	3,1	17,8
SSI	2.706,4	68,3	14,6	2,2	14,0
VPX	2.012,1	95,0	12,3	1,6	13,9
VIX	1.680,1	91,5	5,4	2,1	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	668,2		13,5	1,7	13,6
BVH	2.154,4	21,7	20,0	2,3	12,1
PVI	693,2	43,3	16,5	2,2	13,8
BIC	181,5	7,9	8,8	1,5	17,5
VNR	159,3	22,7	9,6	1,0	10,8
MIG	152,7	83,9	12,3	1,5	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.902,7		20,2	3,9	22,6
ACV	6.300,8	47,0	15,3	2,4	16,7
GEE	2.723,6	49,1	22,0	8,9	45,2
MVN	2.434,2	0,0	32,9	4,6	14,6
VEA	1.680,3	47,6	6,2	1,7	27,1
GEX	1.374,6	42,9	24,5	2,0	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.959,6		18,9	4,6	26,4
MCH	6.884,1	84,5	25,4	10,0	46,4
VNM	4.985,7	51,1	14,0	4,3	29,9
MSN	4.284,2	75,9	28,8	3,2	12,5
SAB	2.231,4	41,6	13,3	2,8	19,9
PNJ	1.412,5	0,2	13,1	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.828,5		21,9	1,6	8,5
BSR	5.088,1	47,3	25,7	2,2	9,0
PLX	1.986,1	5,5	19,5	2,0	10,2
PVS	769,3	33,1	11,0	1,4	12,7
PVD	715,8	37,4	18,1	1,1	6,4
OIL	583,0	6,4	35,3	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.377,5		14,2	2,1	15,8
GAS	7.397,0	46,8	17,1	2,9	18,0
POW	1.515,0	47,2	15,2	1,2	7,3
REE	1.353,9	0,0	14,1	1,7	12,7
PGV	1.026,4	50,0	7,3	1,5	23,4
DNH	595,3	0,0	17,1	3,1	17,7

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.129,3		29,2	3,6	26,9
VIC	44.406,6	44,7	103,4	7,9	8,0
VHM	18.894,9	41,2	11,9	2,1	19,0
KSF	2.789,1	50,0	4,6	4,3	76,7
VRE	2.373,7	37,1	9,7	1,3	14,3
BCM	2.182,1	33,0	16,4	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.499,8		9,9	1,6	17,8
VCB	18.980,8	9,8	14,2	2,2	16,7
BID	11.283,1	13,3	9,6	1,8	19,4
CTG	10.326,4	4,7	7,9	1,5	21,2
TCB	8.681,1	0,1	9,0	1,3	16,0
VPB	8.227,8	5,3	9,0	1,3	15,5

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.491,9		46,8	5,9	-58,0
VPL	5.517,8	45,3	131,8	4,0	3,2
MWG	4.546,1	0,4	17,1	3,7	23,3
VJC	3.753,1	23,6	44,8	4,0	10,1
HVN	2.659,4	21,7	7,7	11,8	-352,7
FRT	983,3	16,2	32,6	6,2	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.959,6		18,9	4,6	26,4
HPG	6.884,1	26,6	25,4	10,0	46,4
GVR	4.985,7	12,3	14,0	4,3	29,9
MSR	4.284,2	99,9	28,8	3,2	12,5
KSV	2.231,4	0,0	13,3	2,8	19,9
DCM	1.412,5	39,7	13,1	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.828,5		21,9	1,6	8,5
DHG	5.088,1	46,0	25,7	2,2	9,0
IMP	1.986,1	27,1	19,5	2,0	10,2
DHT	769,3	9,2	11,0	1,4	12,7
DBD	715,8	84,6	18,1	1,1	6,4
DVN	583,0	0,0	35,3	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.377,5		14,2	2,1	15,8
FPT	7.397,0	16,2	17,1	2,9	18,0
CMG	1.515,0	12,5	15,2	1,2	7,3
SAM	1.353,9	48,5	14,1	1,7	12,7
SGT	1.026,4	-5,5	7,3	1,5	23,4
ELC	595,3	46,7	17,1	3,1	17,7

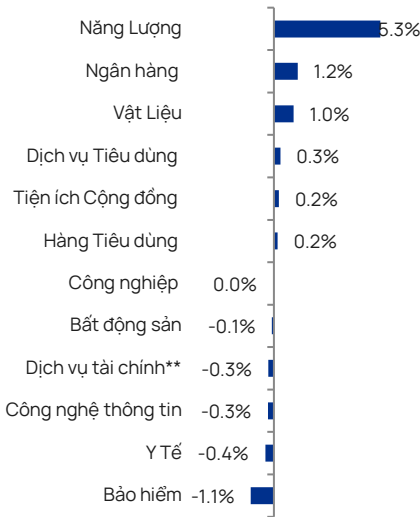
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

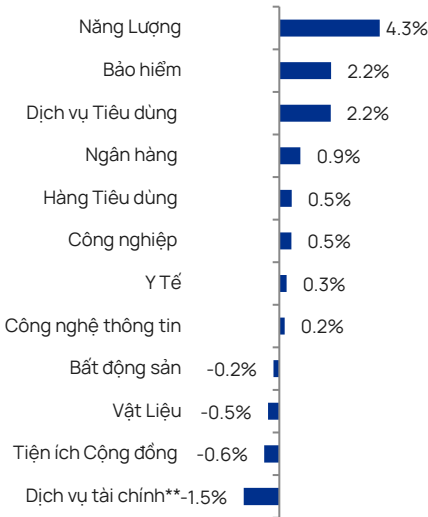
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

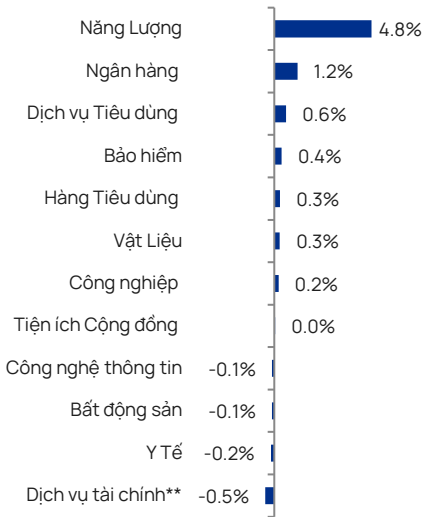
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



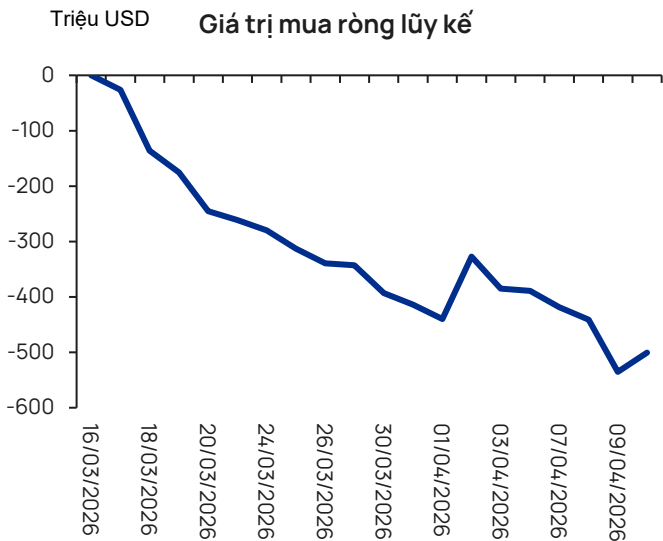
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



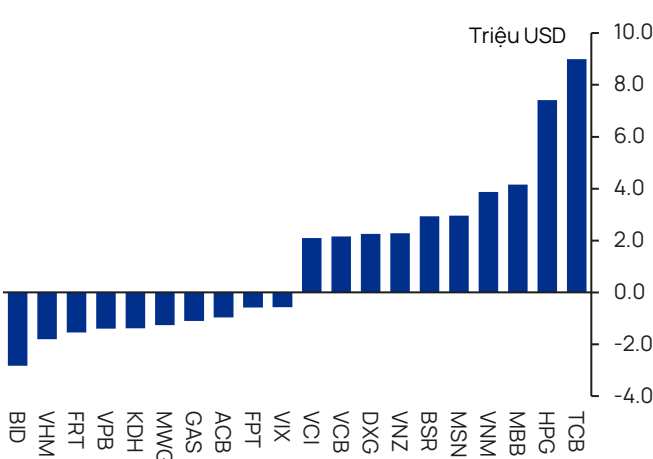
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

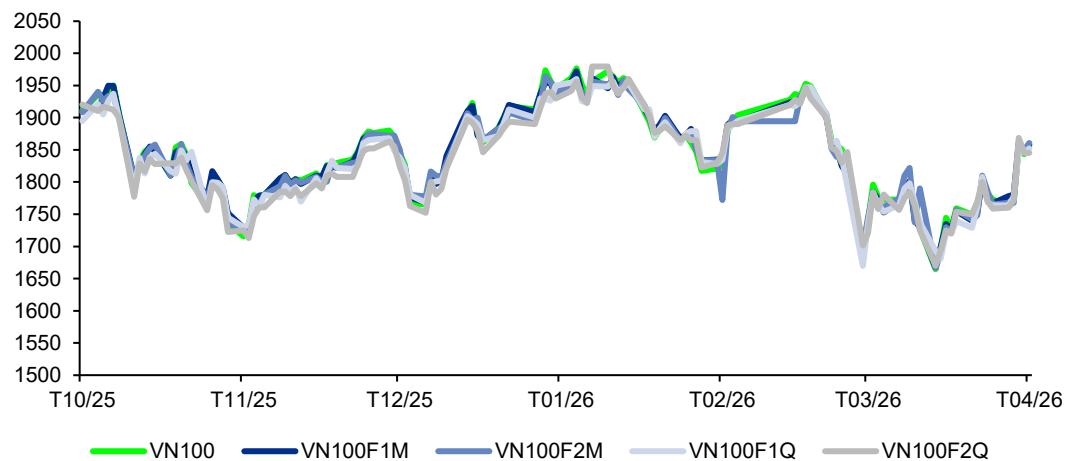
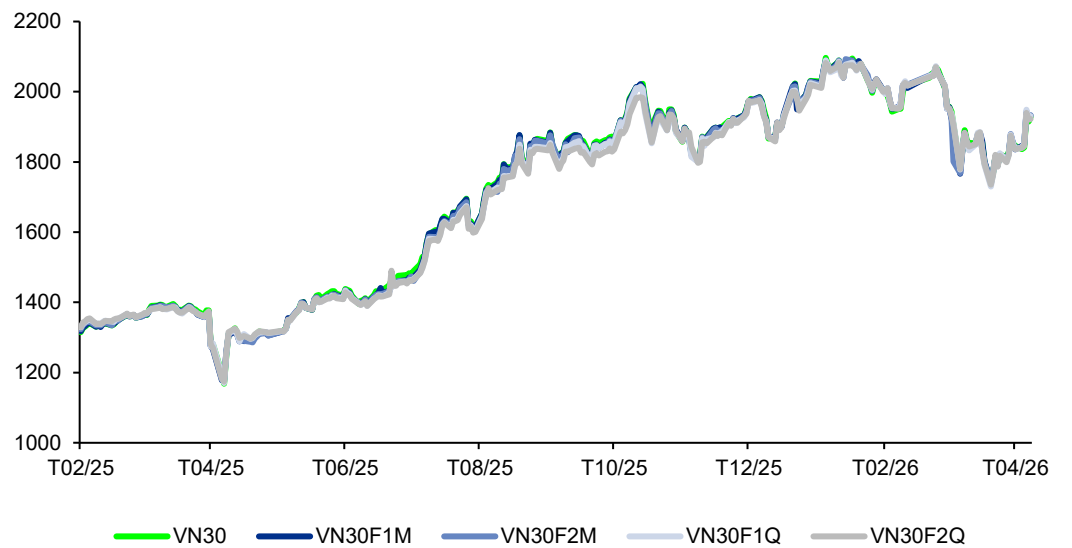


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.942,0	93,8	5,1%	11,0
VN30F2M	1.939,0	87,1	4,7%	8,0
VN30F1Q	1.948,5	98,5	5,3%	17,5
VN30F2Q	1.939,2	94,2	5,1%	8,2
VN100F1M	1.861,7	81,7	4,6%	5,5
VN100F2M	1.854,6	87,1	4,9%	-1,6
VN100F1Q	1.847,5	70,6	4,0%	-8,7
VN100F2Q	1.868,5	97,5	5,5%	12,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	38.990	0,8%	291,11	13,9%
VN30F2M	922	67,9%	1,01	167,6%
VN30F1Q	1.697	16,3%	0,56	538,6%
VN30F2Q	289	-3,3%	0,11	522,2%
VN100F1M	28	-24,3%	0,11	208,8%
VN100F2M	9	125,0%	0,01	0,0%
VN100F1Q	13	0,0%	0,01	150,0%
VN100F2Q	16	-5,9%	0,02	533,3%

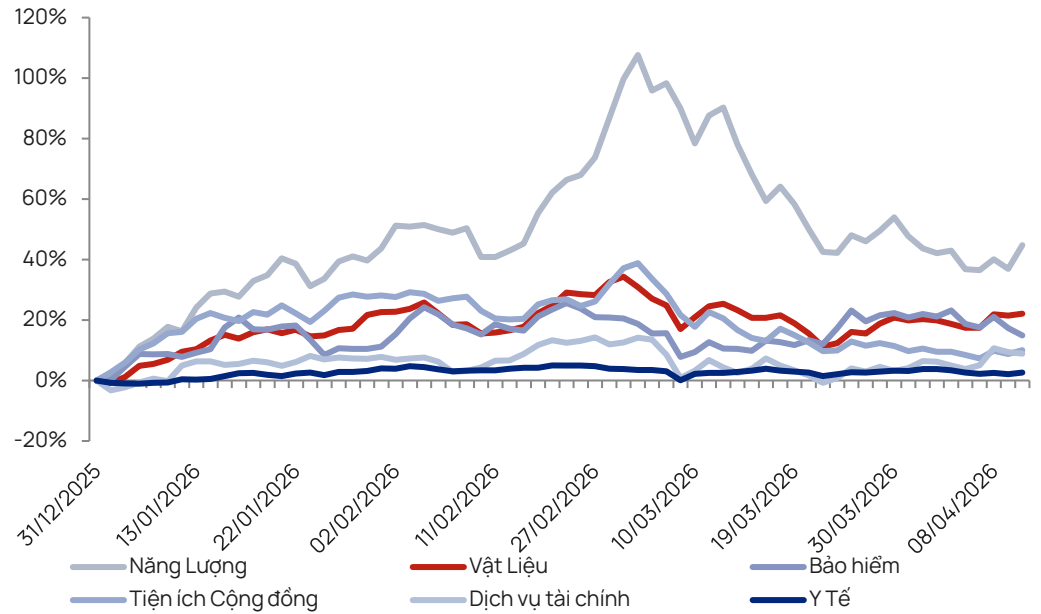


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

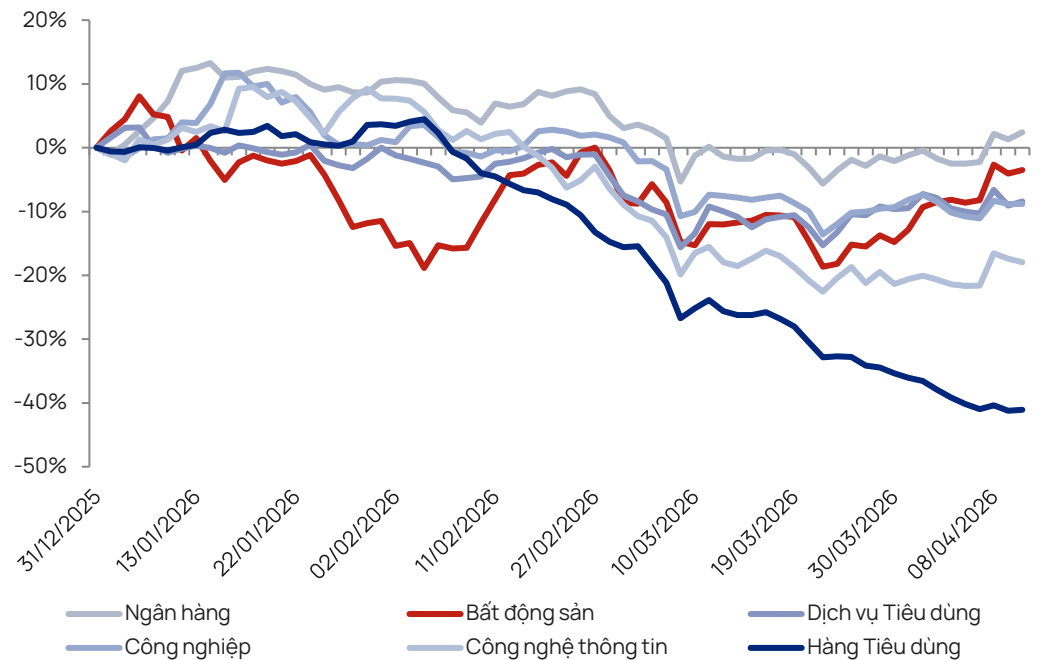
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



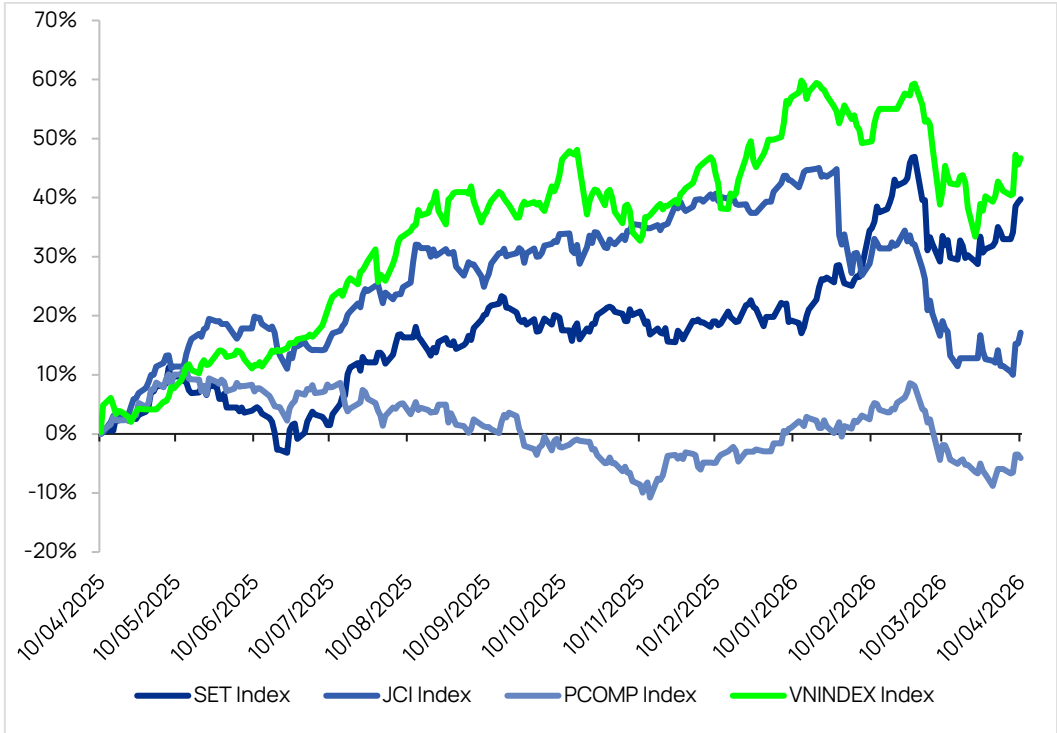
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



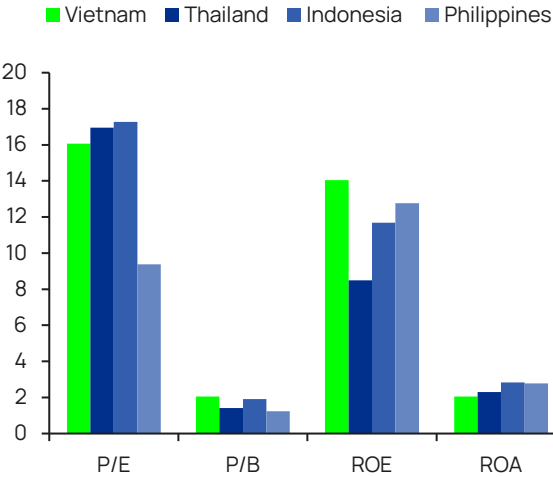
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,9	17,3	9,4	16,1
P/B	1,4	1,9	1,2	2,1
ROE (%)	8,5	11,7	12,8	14,0
ROA (%)	2,3	2,8	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	584,5	740,6	148,3	313,5
GTGD trung bình, tr USD	1.358,3	1.110,0	82,5	1.027,9
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	937,2	-2.210,8	77,3	-1.242,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	167,5	(205,4)	(41,3)	(153,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,56%	6,28%	6,21%	4,08%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.